

13
歇后语
大全

XIE HOU YU DA QUAN

大众文艺出版社

歇后语大全

下 册

(M—Z 部)

原中国民间文艺出版社资料室
北京大学中文系资料室 编

大众文艺出版社

• 北京 •

《中国民族民间文艺丛书》

编委会

首席顾问：

钟敬文

顾问：

贾 芝 张 仃 马学良 冯元蔚

主任委员：

高占祥

副主任委员：

冯骥才	刘绍棠	管 桦
李振玉	缪 力	刘魁立
冯君义	邢志汶	戴宏森
刘锡成	田锡宝	吴军学
大丹增	任一飞	祁连休

主 编：

李振玉 缪 力（执行）

副 主 编：

林相泰	贺 嘉	陶 阳
杨亮才	陶立璠	刘铁梁
段宝林	李苍彦	孙建君
卢昌五	门书文（执行）	

目 次

(M—Z)

M		mǎn	铆	69	蒙	85
		蛮	mào		méng	
		馒	冒	69	猛	86
		鳎	帽	69	蒙	87
	mā	mǎn	méi		mèng	
妈	1	满	没	70	孟	87
抹	1	mǎn	玫	76	梦	87
	má	慢	眉	76		mǐ
麻	1	漫	梅	78	眯	88
	mǎ	māng	霉	78		mǐ
马	11	忙	媒	79	弥	89
玛	18	máng	煤	79	麋	89
码	18	邛	méi		迷	89
蚂	18	忙	每	80		mǐ
	mà	盲	美	80	米	89
蚂	26	茫	mèi			mì
骂	28	māo	妹	81	密	92
	mǎi	猫	媚	81	蜜	92
买	28	máo	mén		mián	
	mài	毛	门	81	绵	93
麦	32	牦	mèn		棉	94
卖	35	茅	闷	85		miǎn
脉	46	mǎo	méng		缅	97

面 97	miàn	磨 107	mó	闹 134	nào	娘 146	niáng
苗 99	miáo	母 109	mǔ	哪 134	nǎ	鸟 146	niǎo
描 99	miáo	拇 111	mǔ	内 134	nèi	尿 147	niào
瞄 100	miào	牡 111	mù	嫩 134	nèn	捏 148	niē
庙 100	miào	木 111	mù	能 135	néng	柠 149	níng
灭 103	miè	苜 119	mù	尼 135	ní	拧 149	niū
蔑 103	miè	牧 119	mù	泥 136	ní	妞 149	niú
民 103	mín	墓 119	mù	你 141	nǐ	牛 150	niú
名 104	míng	幕 119	mù	逆 142	nì	扭 157	niǔ
明 104	míng	穆 119	mù	溺 142	nì	拗 158	niù
鸣 104	míng	N	N	匿 142	nì	农 158	nóng
摸 104	mō	拿 120	ná	蔫 142	niān	浓 158	nóng
漠 105	mò	纳 125	nà	粘 144	nián	脓 158	nóng
摩 105	mó	捺 125	nǎ	鳎 144	niǎn	弄 158	nòng
魔 105	mó	奶 125	nǎi	捻 145	niǎn	怒 158	nù
磨 105	mó	耐 126	nài	撵 145	niǎn	女 159	nǚ
抹 106	mǒ	男 126	nán	碾 145	niǎn		
茉 106	mò	南 127	nán	念 145	niàn		
陌 106	mò	楠 130	nán				
莫 106	mò	挠 131	náo				
墨 106	mò	脑 131	nǎo				
		脑 131	nǎo				
		nào	nào				

nuǎn	攀 165	配 174	骗 186
暖 159	pán	pēn	piāo
nuò	盘 165	喷 175	漂 187
糯 160	pàn	pén	飘 187
O	判 166	盆 175	piáo
ōu	盼 167	péng	瓢 187
欧 161	pāng	彭 175	piǎo
ǒu	滂 167	虻 175	漂 187
藕 161	páng	蓬 176	piě
òu	庞 167	pěng	茕 187
沔 161	螃 167	捧 176	pīn
P	pàng	pèng	拼 188
pā	胖 170	碰 177	pín
趴 162	pāo	pī	贫 188
pá	泡 171	砒 177	píng
爬 162	抛 171	披 177	乒 187
pà	páo	劈 178	píng
怕 163	刨 171	霹 178	平 188
pāi	狍 172	pí	苹 189
拍 163	袍 172	皮 178	屏 189
pái	pǎo	枇 181	瓶 189
排 164	跑 172	蚍 181	pō
牌 164	pào	琵 181	泼 189
pǎi	泡 173	pì	pó
迫 164	炮 173	屁 182	婆 190
pài	péi	piān	鄱 191
派 165	陪 174	偏 186	pò
pān	赔 174	piàn	破 191
潘 165	pèi	片 186	

pōu	剖 194	qì	气 209	强 220	qiè	怯 234
pū	铺 194	汽 210	qiǎng	抢 228	qīn	钦 234
pū	扑 195	砌 212	qiàng	呛 229	qīn	亲 234
pú	葡 195	掐 212	qiāo	跷 229	qīn	侵 234
pú	蒲 195	恰 212	qiāo	剿 229	qín	芹 234
pǔ	菩 196	千 213	qiāo	敲 229	qín	秦 234
Q		千 213	qiāo	荞 230	qín	擒 236
qī	七 197	鸪 215	qiāo	乔 231	qín	勤 235
qī	沏 199	牵 216	qiāo	桥 231	qín	琴 236
qī	漆 199	铅 217	qiāo	翘 231	qīng	揷 236
qī	妻 199	黔 217	qiāo	樵 231	qīng	青 236
qí	齐 200	前 217	qiāo	瞧 232	qīng	清 240
qí	脐 200	钱 218	qiāo	巧 232	qīng	蜻 242
qí	棋 200	钳 218	qiāo	翘 232	qīng	轻 242
qí	琪 200	乾 219	qiāo	俏 232	qīng	氢 243
qí	麒 200	捐 219	qiāo	峭 233	qīng	倾 243
qí	骑 200	潜 219	qiāo	撬 233	qīng	情 243
qí	旗 207	浅 219	qiāo	切 233	qīng	晴 243
qí	畦 208	欠 219	qiāo	茄 233	qīng	请 244
qǐ	乞 208	qiāng	qié	茄 233	qīng	箒 244
qǐ	杞 209	枪 220	qié		qīng	
qǐ	起 209	qiáng			qīng	

磬 244	泉 255	rén	S
亲 245	拳 255	人 267	sā
qióng	quǎn	rěn	仁 275
穷 245	犬 256	忍 269	撒 276
茕 246	quàn	rèn	sǎ
qiū	劝 256	任 269	撒 276
蚯 246	quē	刃 269	sà
秋 247	缺 256	rèng	卅 276
楸 250	qué	扔 269	萨 276
鳅 250	瘸 257	rì	sāi
qiú	quē	日 269	腮 276
囚 251	雀 261	róng	塞 276
求 251	qūn	绒 270	sài
qū	逡 261	荣 271	赛 277
区 251	qún	容 271	sān
驱 251	群 261	熔 271	三 277
曲 251	R	róu	sǎn
蚰 251	rán	揉 271	伞 298
屈 252	燃 262	ròu	散 298
蛆 252	rǎn	肉 271	sāng
qǔ	染 262	rú	丧 298
苣 252	ràng	如 272	桑 299
娶 253	让 264	rù	sǎng
qù	rào	入 273	嗓 299
去 254	绕 264	褥 273	sāo
覬 254	rě	ruǎn	骚 300
quán	惹 264	软 273	sǎo
全 254	rè	rùn	嫂 300
	热 264	闰 274	

扫 300	闪 323	舍 335	shèng
sào	陕 323	shè	圣 344
扫 300	• shàn	射 336	胜 345
sè	善 323	麝 336	盛 345
色 301	鳎 323	掇 336	剩 345
sēn	扇 323	shēn	shī
森 301	shāng	申 336	失 345
sēng	伤 323	伸 337	师 345
僧 302	商 324	绅 337	狮 346
shā	shàng	身 337	虱 346
杀 302	上 324	深 338	湿 347
刹 304	绀 328	shén	shí
杉 304	shāo	什 338	十 348
沙 304	梢 328	神 338	石 358
鲨 309	筲 329	shēn	时 368
纱 309	艄 329	沈 339	实 368
砂 309	烧 329	审 340	拾 369
shǎ	sháo	shèn	食 370
傻 309	勺 332	shèn	shǐ
shāi	苔 332	榭 340	史 370
筛 312	shǎo	慎 340	矢 370
shài	少 332	shēng	使 370
晒 313	shào	升 340	屎 371
shān	少 332	生 340	shì
山 314	shé	笙 343	世 389
杉 322	舌 333	shéng	市 389
珊 322	余 333	绳 344	柿 389
扇 322	蛇 334	shěng	试 389
shǎn	shě	省 344	

势 389	鼠 411	sī	酸 452
事 390	数 412	私 437	suàn
是 390	shù	司 438	蒜 453
逝 390	树 412	丝 438	算 454
shōu	竖 414	思 439	suī
收 390	shuā	斯 439	尿 455
shǒu	刷 414	撕 439	suí
手 391	shuǎ	sí	隋 455
守 394	耍 415	死 439	随 455
首 395	shuāi	sì	suì
shòu	摔 415	汩 443	岁 455
寿 395	shuǎi	四 443	碎 455
受 398	甩 416	寺 448	sūn
售 398	shuān	饲 449	孙 456
兽 398	拴 416	sōng	sūn
瘦 398	shuāng	松 449	损 463
shū	双 416	sòng	笋 463
书 399	霜 418	宋 450	桦 464
梳 400	shuí	送 450	suō
输 400	谁 419	sōu	梭 464
shú	shuǐ	馊 451	suǒ
秫 401	水 419	sū	吮 464
熟 401	shuì	苏 451	锁 464
shǔ	睡 432	酥 452	T
暑 402	shùu	sù	tā
黍 402	顺 434	速 452	他 465
属 403	shuō	塑 452	塌 465
蜀 411	说 436	suān	

tǎ	tāng	藤 486	tīng
塔 465	汤 476	tī	厅 516
tà	蹬 476	踢 486	听 517
踏 465	táng	梯 487	tíng
tái	唐 476	tí	亭 517
台 466	塘 478	提 487	停 517
抬 466	塘 479	tì	庭 517
tài	糖 479	屉 489	tíng
太 467	堂 480	剃 489	挺 517
泰 470	螳 480	替 492	tōng
tān	tǎng	tiān	通 517
贪 470	躺 481	天 492	tóng
摊 471	淌 481	tián	同 518
滩 471	tàng	田 497	桐 518
瘫 471	烫 482	甜 499	铜 518
tán	tāo	tiǎn	佟 521
坛 472	掏 482	舔 499	童 521
谈 473	táo	tiāo	潼 521
痰 473	逃 482	挑 499	tǒng
弹 473	桃 482	tiáo	捅 521
潭 474	陶 483	笪 502	桶 521
檀 474	淘 483	调 502	筒 521
tǎn	tǎo	tiào	tòng
坦 475	讨 483	跳 502	痛 522
tàn	tào	tiē	tōu
炭 475	套 486	贴 503	偷 522
探 476	tè	tiè	tóu
	téng	铁 504	头 523

投 529	tūn	玩 579	wèi
骰 529	吞 559	wǎn	卫 600
tū	tuō	碗 580	为 600
秃 530	托 559	晚 581	未 600
突 537	拖 560	wàn	喂 601
tú	脱 560	万 582	魏 601
图 537	tuó	wāng	wēi
涂 537	驮 563	汪 583	温 601
徒 537	陀 563	wáng	瘟 602
屠 537	驼 563	亡 583	wéi
tǔ	W	王 583	文 602
土 538	wā	wǎng	蚊 603
吐 549	挖 567	网 594	闻 605
tù	洼 568	往 595	wèn
吐 549	wá	wàng	问 605
兔 549	娃 568	望 596	wèng
菟 555	wǎ	wèi	瓮 606
tuán	瓦 569	巍 597	wō
团 555	wà	煨 598	莨 606
tui	袜 570	wéi	窝 607
推 555	wāi	韦 598	蜗 607
tuǐ	歪 571	围 598	wǒ
腿 558	wài	圩 598	我 608
tùi	外 575	桅 598	wò
退 559	wān	维 599	卧 608
烔 559	弯 578	wēi	握 608
蛻 559	剜 579	苇 599	wū
	腕 579	尾 599	乌 609
	wán	痿 600	污 618

巫 618	稀 643	仙 689	响 698
屋 619	惜 644	先 689	想 698
wú	膝 644	掀 689	xiàng
无 622	溪 644	鲜 690	向 699
梧 625	蟋 645	xián	项 699
鼯 625	犀 645	闲 690	巷 700
吴 625	锡 545	弦 690	象 700
蜈 625	xí	咸 691	橡 701
wǔ	席 645	衔 692	xiāo
五 626	覲 646	嫌 692	肖 702
伍 630	媳 646	xiǎn	削 702
午 630	xǐ	显 692	消 702
忤 630	洗 646	xiàn	xiǎo
武 630	喜 647	苋 693	小 702
梧 636	xì	现 693	xiào
舞 636	戏 648	县 693	孝 738
wù	细 652	线 694	笑 738
靴 637	xiā	陷 694	xiē
物 637	虾 652	馅 694	蝎 738
雾 637	瞎 653	xiāng	xié
焐 638	xiá	乡 695	斜 741
X	狭 682	相 696	鞋 742
xī	xià	湘 696	xiè
夕 639	下 682	箱 696	泄 744
西 639	夏 688	香 696	泻 744
栖 642	xiān	镶 698	卸 744
吸 643		xiǎng	谢 744
希 643			懈 745

蟹 745	朽 760	学 770	yān
xīn	xiù	xuě	胭 797
心 745	秀 761	雪 770	烟 797
新 747	绣 763	xuè	阉 799
xīng	锈 765	血 775	淹 800
兴 753	袖 765	xūn	腌 800
星 753	嗅 767	熏 775	yán
猩 753	xū	xún	筵 800
xíng	虚 767	寻 775	茺 800
刑 753	xú	鲟 775	严 800
行 753	徐 767	驯 775	岩 801
xǐng	xǔ	巡 775	沿 801
醒 754	许 767	Y	盐 802
擤 754	xù	yā	阎 805
xìng	絮 768	埡 776	颜 814
杏 754	xuān	丫 776	檐 815
性 754	宣 768	压 777	yǎn
姓 755	xuán	鸦 777	掩 815
xiōng	玄 768	鸭 777	眼 815
凶 755	悬 768	yá	演 819
胸 755	漩 769	牙 785	yàn
兄 758	xuǎn	崖 785	晏 819
xióng	选 769	衙 786	宴 819
雄 759	xuàn	yǎ	堰 820
熊 759	旋 769	哑 787	验 820
xiū	xuē	yà	雁 820
休 759	靴 769	亚 797	燕 820
修 760	薛 769	掇 797	yāng
xiū	xué	轧 797	

秧 821	yé	yīn	瘳 898
yáng	爷 844	因 889	yìng
扬 821	yě	阴 889	应 898
杨 821	野 845	音 893	映 898
羊 823	yè	殷 893	硬 898
洋 829	叶 847	yín	yōng
阳 830	夜 848	银 893	庸 899
yǎng	yī	淫 894	壅 899
仰 831	一 852	寅 894	yǒng
养 832	伊 886	yín	永 899
氧 833	衣 886	引 894	勇 899
yáo	依 887	饮 895	yòng
么 834	医 887	yìn	用 899
吆 834	yí	印 895	yōu
妖 834	姨 888	yīng	优 900
腰 834	胰 888	英 895	yóu
yáo	宜 888	莺 895	犹 900
窑 836	移 888	婴 895	邮 900
摇 837	疑 888	樱 895	油 901
yǎo	yǐ	鸚 895	蚰 905
咬 837	乙 889	鹰 896	苒 905
舀 838	已 889	yíng	游 905
yào	以 889	迎 896	蟒 905
药 838	倚 889	萤 896	yǒu
要 840	椅 889	营 897	有 906
钥 843	yì	蝇 897	yòu
鸫 843	议 889	yǐng	又 907
yē	忆 889	颖 898	幼 908
耶 844		影 898	yū

淤 908	圆 919	崽 930	zēng
yú	原 920	zài	曾 941
鱼 908	袁 920	在 930	zèng
渔 910	辕 920	zān	甑 941
愚 911	yuǎn	糝 931	zhā
俞 911	远 920	zán	扎 941
榆 911	yuàn	咱 931	渣 941
虞 912	院 921	zǎn	zhá
yǔ	yuè	攒 931	铡 942
与 912	月 921	zāng	炸 942
宇 912	乐 924	脏 931	zhǎ
羽 912	岳 924	zàng	眨 942
雨 912	越 924	藏 931	zhà
yù	yún	zāo	乍 942
玉 915	云 925	遭 931	炸 943
芋 917	yùn	糟 932	蚱 943
浴 917	孕 926	záo	榨 943
预 918	运 927	凿 632	zhāi
豫 918	熨 927	zǎo	斋 943
尉 918	Z	早 932	摘 944
遇 918	zā	枣 933	zhái
鹬 918	扎 928	澡 934	宅 944
yuān	zá	zào	择 944
鸳 918	杂 928	皂 934	zhān
冤 918	砸 928	灶 935	占 944
yuán	zāi	造 940	沾 944
元 918	栽 929	zéi	毡 944
园 919	zǎi	贼 940	粘 944
员 919	宰 929		

鸮 945	爪 962	睁 973	掷 987
zhǎn	找 962	蒸 973	智 987
斩 945	沼 962	zhěng	雉 987
展 945	zhào	整 974	zhōng
zhàn	照 963	zhèng	中 987
占 945	赵 964	正 975	忠 988
战 945	策 965	郑 975	钟 988
站 946	罩 966	zhī	终 990
绽 947	zhé	芝 975	zhǒng
蘸 947	折 966	支 978	肿 990
zhāng	zhè	枝 978	zhòng
张 948	这 966	织 978	中 990
彰 957	浙 966	知 978	种 990
蟑 957	zhēn	蜘 979	众 991
zhǎng	侦 966	指 980	重 991
长 957	针 967	zhí	zhōu
涨 958	榛 969	执 980	舟 991
掌 958	珍 969	直 980	州 991
zhàng	真 969	值 980	周 991
丈 958	砧 969	侄 980	粥 993
帐 961	zhěn	指 981	zhóu
zhāo	诊 970	zhǐ	妯 994
招 961	枕 970	只 981	轴 994
昭 962	zhèn	指 981	zhòu
朝 962	震 970	纸 982	纣 994
zháo	镇 970	zhì	昼 994
着 962	zhēng	制 987	zhū
zhǎo	正 971	治 987	朱 994